

Nội dung

Báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính này được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào đáng kể phát sinh sau ngày kết thúc niên độ tính đến ngày phát hành báo cáo này ảnh hưởng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Cơ cấu quản lý của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Lee George Lam	Chủ tịch	16 tháng 12 năm 2010	11 tháng 4 năm 2013
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	11 tháng 4 năm 2013	
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 7 năm 2009	11 tháng 4 năm 2013
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	
Hồ Nhân	Thành viên	11 tháng 4 năm 2013	
Ban Giám đốc			
Horst Joachim Franz Geicke	Giám đốc điều hành	18 tháng 5 năm 2012	
Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009	
Ban Kiểm soát			
Đặng Xuân Cảnh	Trưởng ban	26 tháng 12 năm 2012	
Nguyễn Văn Lam	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	
Lê Niết	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012	
Hội đồng kiểm toán			
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	11 tháng 4 năm 2013

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Hội đồng lương thưởng			
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011	
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011	11 tháng 4 năm 2013

Báo cáo về trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn những chính sách kế toán phù hợp dựa trên các xét đoán và ước tính hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ các yêu cầu về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định có liên quan;
- Duy trì hệ thống kế toán ghi nhận phù hợp và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và quản lý một cách hiệu quả tất cả các quyết định trọng yếu ảnh hưởng đến những hoạt động và kết quả của Công ty và đảm bảo rằng những quyết định và/hoặc chỉ dẫn này được phản ánh đúng trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm cho việc bảo vệ tài sản của Công ty và từ đó thực hiện những biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Giải trình của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đính kèm bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý liên quan của nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2014



Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Grant Thornton (Vietnam) Ltd
Hồ Chí Minh City Office
29th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T +84 (8) 3910 9100
F +84 (8) 3914 3748
www.gt.com.vn

Số HCMC/14/013

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Chứng khoán Vina**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2014, từ trang 10 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Certified Chartered Accountants
and Management Consultants
Member firm within Grant Thornton International Ltd



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đi kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Alan Villasanta Dy
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2229-2013-017-1

Trịnh Thị Tuyết Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1775-2013-017-1

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 13 tháng 3 năm 2014

Certified Chartered Accountants
and Management Consultants
Member firm within Grant Thornton International Ltd

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013 VND	31 tháng 12 năm 2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		19.783.557.481	29.563.824.278
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.612.863.400	26.325.348.360
Tiền	111	6	17.612.863.400	26.325.348.360
Các khoản phải thu	130		1.262.746.373	1.752.755.280
Các khoản phải thu	131	8	1.233.414.749	1.723.485.700
Ứng trước cho người bán	132		28.996.480	28.996.480
Phải thu từ các bên liên quan	133	29	-	-
Các khoản phải thu khác	138		335.144	273.100
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139	8,9	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		907.947.708	1.485.720.638
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	443.226.569	786.602.435
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		453.721.139	688.118.203
Tài sản ngắn hạn khác	158		11.000.000	11.000.000
Tài sản dài hạn	200		6.547.120.592	7.420.233.914
Tài sản cố định	220		4.376.356.709	5.297.063.459
Tài sản cố định hữu hình	221	11	306.925.894	734.496.485
- Nguyên giá	222		9.475.708.465	9.502.090.058
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(8.168.782.571)	(8.767.623.573)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.716.064.627	4.515.684.474
- Nguyên giá	228		7.247.559.438	7.175.138.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.531.494.811)	(2.659.453.964)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	353.365.188	46.912.500
Tài sản dài hạn khác	260		2.170.764.883	2.123.170.455
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	59.229.428	12.275.000
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	262	15	469.085.455	469.085.455
Tài sản dài hạn khác	268	16	1.651.450.000	1.650.810.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.330.678.073	36.984.058.192

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013 VND	31 tháng 12 năm 2012 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả	300		6.459.601.950	5.184.452.805
Nợ ngắn hạn	310		6.459.601.950	5.184.452.805
Phải trả người bán	312		379.073.949	789.285.791
Người mua ứng trước	313		-	240.590
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	418.542.162	547.074.753
Phải trả nhân viên	315		63.570.000	-
Chi phí phải trả	316	18	1.150.954.261	1.443.890.393
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	3.510.261.783	1.540.282.839
Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	321		719.890	719.890
Các khoản phải trả khác	319	20	936.479.905	862.958.549
Nguồn vốn chủ sở hữu	400		19.871.076.123	31.799.605.387
Nguồn vốn	410		19.871.076.123	31.799.605.387
Vốn góp cổ phần	411	21,22	185.000.000.000	185.000.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	419	21	254.998.000	254.998.000
Lỗi lũy kế	420	21	(165.383.921.877)	(153.455.392.613)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN	440		26.330.678.073	36.984.058.192

Tài khoản ngoài bảng

	Mã số	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ các loại	005		
- Đô la Mỹ		113.166	332.924
- Bảng Anh		-	14.595
Chứng khoán lưu ký (VND)	006	26.256.370.000	30.269.750.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	007	26.235.980.000	30.240.760.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	14.248.480.000	18.253.260.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	11.987.500.000	11.987.500.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	25.000.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	-	25.000.000
Chứng khoán chờ giao dịch	037	20.390.000	3.990.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	20.390.000	3.990.000
Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết (VND)	050	350.850.000	-
- Chứng khoán giao dịch	051	350.850.000	-
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	350.850.000	-

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

Người lập:

[Signature]

Dương Hữu Chính
Kế toán trưởng



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01 24	12.874.561.245	34.877.240.622
Trong đó:			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	3.094.075.891	2.009.617.842
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	8.761.821.280	31.517.330.452
- Doanh thu khác	01.9	1.018.664.074	1.350.292.328
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần	10	12.874.561.245	34.877.240.622
Chi phí hoạt động kinh doanh	11 25	(15.954.803.339)	(22.224.435.986)
Lãi(lỗ) gộp	20	(3.080.242.094)	12.652.804.636
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 26	(10.571.910.488)	(11.486.012.400)
Lãi(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30	(13.652.152.582)	1.166.792.236
Thu nhập khác	31 27	1.723.623.318	111.415.182
Chi phí khác	32	-	(1.034)
Lợi nhuận khác	40	1.723.623.318	111.414.148
Lãi (lỗ) trước thuế	60	(11.928.529.264)	1.278.206.384
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 28	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 28	-	-
Lãi (lỗ) thuần	60	(11.928.529.264)	1.278.206.384
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (đồng trên cổ phiếu)	70 23	(645)	69

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

Người lập:

[Signature]

Dương Hữu Chính
Kế toán trưởng



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
VND			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lãi (lỗ) trước thuế	01	(11.928.529.264)	1.278.206.384
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và hao mòn	02	1.412.605.048	2.174.757.687
Thay đổi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	03	9.27	800.000.000
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện	04	1.015.024	10.590.252
Lãi (lỗ) từ việc thanh lý tài sản cố định	05	-	(19.000.000)
Lãi tiền gửi	06	(468.465.555)	(1.234.533.395)
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			
	08	(10.983.374.747)	3.010.020.928
Thay đổi của các khoản phải thu	09	724.290.971	36.216.193.287
Thay đổi của các khoản phải trả	11	1.275.149.145	(22.810.682.876)
Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	12	343.311.435	(444.547.157)
Lưu chuyển tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh			
	20	(8.640.523.196)	15.970.984.182
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua tài sản cố định	21	(538.787.295)	(211.324.500)
Tiền thu từ việc thanh lý tài sản	22	-	19.000.000
Thu lãi tiền gửi	27	468.465.555	1.242.311.173
Lưu chuyển tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư			
	30	(70.321.740)	1.049.986.673
Lưu chuyển tiền thuần trong năm			
	50	(8.710.944.936)	17.020.970.855
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	26.325.348.360	9.314.967.757
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá	61	(1.540.024)	(10.590.252)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
	70	17.612.863.400	26.325.348.360

Ngày 13 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng



Lâm Thị Tô Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

8

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Tăng/Giảm		Số dư cuối năm	
		Năm tài chính kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		1 tháng 1 năm 2012	1 tháng 1 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2013
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn góp đã nhận	21	185.000.000.000	185.000.000.000	-	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-
3. Dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	21	254.998.000	254.998.000	-	-	-	-
4. Lỗ lũy kế	21	(154.733.006.997)	(153.455.302.819)	-	-	(11.278.229.284)	(103.486.300.913)
Tổng cộng		30.521.399.003	31.799.696.187	1.278.206.384	-	(11.928.529.264)	31.799.696.187

Ngày 13 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng
Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này



Lâm Thị Tô Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("SSC") cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Ngày 25 tháng 7 năm 2012, Công ty dời trụ sở chính sang 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Về sau, theo Quyết định số 59/QĐ-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2013 phê duyệt bởi SSC, Công ty dời văn phòng đại diện về tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 26 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 26 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 162/2010/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên

tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Áp dụng các quy định mới

Thông tư số 45/2013/TT-BTC

Công ty đã áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, được ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định. Thông tư này được áp dụng có hiệu lực thi hành vào ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Theo Thông tư 45, sự thay đổi chủ yếu trong định nghĩa tài sản cố định liên quan đến nguyên giá tài sản cố định tại ngày ghi nhận có giá trị dưới là 30.000.000VND (trước đây là 10.000.000VND). Giá trị còn lại của tất cả tài sản được ghi nhận trước đây nay không đáp ứng tiêu chuẩn này thì được phân loại thành chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ ngày phân loại lại, được trình bày tại Thuyết minh 11 và Thuyết minh 12.

5 Các chính sách kế toán trọng yếu

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cùng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

5.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

5.4 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 3 năm đến 8 năm.

5.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh cho trong giai đoạn phát triển các tài sản cố định vô hình. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc phát triển đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình và tài sản dở dang được đưa vào sử dụng.

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản có giá trị thấp

Tài sản có giá trị thấp là những tài sản có giá trị ít hơn 30 triệu đồng, có thời gian hữu dụng dài hơn một niên độ kế toán và không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của những tài sản có giá trị thấp được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

Chi phí bảo hiểm trả trước

Chi phí bảo hiểm trả trước liên quan đến các chi phí bảo hiểm trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 2 năm.

5.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chi trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán chưa.

5.8 Phúc lợi cho nhân viên

Trợ cấp lương hưu

Trợ cấp lương hưu cho nhân viên được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu của Công ty bởi Cơ quan Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng góp khoản trợ cấp lương hưu cho nhân viên bằng cách nộp cho Cơ quan bảo hiểm xã hội ở mức 17% (từ năm 2014 trở đi là 18%) trên lương cơ bản của nhân viên hàng tháng. Công ty không có nghĩa vụ trả thêm trợ cấp lương hưu nào khác ngoài khoản trích nộp cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn cho Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp ở mức 1% quỹ lương, đúng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và trích 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng cùng lúc cho Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5.9 Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bảng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cho thuê văn phòng

Thu nhập từ cho thuê lại một phần văn phòng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

5.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

5.11 Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

5.12 Chi phí thuế hoạt động (Các hợp đồng thuê)

Thuế hoạt động là việc thuê tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5.13 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

5.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để cân trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

5.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

5.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi/lỗ phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

5.17 Các công cụ tài chính

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính ("IFRS") liên quan đến việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu việc trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo IFRS, cho nên việc ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính của Công ty vẫn thực hiện theo các quy định của các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính và công nợ tài chính theo các nhóm sau:

Đối với các tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo yêu cầu của Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty thuyết minh các số liệu về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính, so sánh với giá trị ghi sổ của chúng ở Thuyết minh 33.

Giá trị hợp lý là mức giá trị và một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản công nợ được thanh toán, giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày giao dịch.

Công ty không có công cụ tài chính được niêm yết trên thị trường hoạt động. Đối với các công cụ tài chính không được niêm yết trên thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý chủ yếu dùng kỹ thuật định giá.

6 Tiến và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Tiền mặt	40.825.111	15.934.691
Tiền gửi ngân hàng	17.572.038.289	26.309.413.669
Tiền gửi ngân hàng	13.867.137.172	24.573.946.180
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3.704.901.117	1.735.467.489
	17.612.863.400	26.325.348.360

7 Đầu tư ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không sở hữu khoản đầu tư ngắn hạn nào. Các nghiệp vụ giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận là các nghiệp vụ ngoài bảng.

Thông tin liên quan của số lượng và giá trị giao dịch được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
	Cổ phần	VND	Cổ phần	VND
Đầu tư của công ty chứng khoán	-	-	-	-
Cổ phiếu	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Giao dịch của nhà đầu tư	17.991.058	1.152.749.064.600	40.177.123	850.421.294.000
Cổ phiếu	17.914.438	1.152.204.653.000	37.524.613	737.929.549.000
Trái phiếu	-	-	1.000.000	104.269.000.000
Chứng khoán khác	76.420	544.412.000	1.652.510	8.222.745.000
	17.991.058	1.152.749.064.600	40.177.123	850.421.294.000

8 Các khoản phải thu

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	88.200	-
Phải thu từ khách hàng khác	1.233.326.549	1.723.485.700
	1.233.414.749	1.723.485.700
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	-	-
	1.233.414.749	1.723.485.700

9 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	716.186.694
Số trích lập thêm trong năm	1.881.167.500	800.000.000
Xóa số nợ khó đòi	(1.881.167.500)	(1.516.186.694)
Số dư cuối năm	-	-

10 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	786.602.435	337.681.091
Tăng trong năm	3.970.459.594	8.012.246.863
Phân bổ trong năm	(4.313.835.460)	(7.563.325.519)
Số dư cuối năm	443.226.569	786.602.435

11 Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp văn phòng	Thiết bị nội thất	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.871.798.450	785.023.676	5.697.459.638	1.147.808.294	9.502.090.058
Mua trong năm	96.236.880	-	42.272.727	-	138.509.607
Chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	-	-	(164.891.200)	-	(164.891.200)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.968.035.330	785.023.676	5.574.841.165	1.147.808.294	9.475.708.465
Đã khấu hao hết	1.817.798.450	785.023.676	5.421.282.350	-	8.024.104.476
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.871.798.450	785.023.676	5.296.351.844	814.449.603	8.767.623.573
Khấu hao trong năm	3.207.866	-	353.763.346	163.972.620	520.943.862
Chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	-	-	(119.784.864)	-	(119.784.864)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.875.006.346	785.023.676	5.530.330.326	978.422.223	9.168.782.571
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	-	401.107.794	333.358.691	734.466.485
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	93.028.984	-	44.510.839	169.386.071	306.925.894

12 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.287.247.065	887.891.373	7.175.138.438
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	93.825.000	93.825.000
Chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(21.404.000)	-	(21.404.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	6.265.843.065	981.716.373	7.247.559.438
Đã khấu hao hết	1.212.354.771	595.691.373	1.808.046.144
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	2.054.022.592	605.431.372	2.659.453.964
Hao mòn trong năm	807.158.686	84.502.500	891.661.186
Chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(19.820.339)	-	(19.820.339)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.841.960.939	689.933.872	3.531.494.811
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.233.224.473	282.460.001	4.515.684.474
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.424.282.126	291.782.501	3.716.064.627

12/12/2013

12/12/2013

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Số đầu năm	46.912.600	175.320.000
Tăng trong năm	400.277.688	163.782.500
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(93.825.000)	(292.200.000)
Số dư cuối năm	353.365.188	46.912.500
Chi tiết:		
Chi phí thiết kế logo	-	46.912.500
Chi phí cho hệ thống website	353.365.188	-
	353.365.188	46.912.500

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.275.000	16.649.187
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	45.106.336	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	1.783.861	-
Tăng trong năm	28.379.280	6.000.000
Phân bổ trong năm	(28.314.849)	(10.374.187)
Số dư cuối năm	59.229.428	12.275.000

15 Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	460.085.455	460.085.455

16 Tài sản dài hạn khác

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng (*)	1.646.450.000	1.645.810.000
Kỳ quỹ dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
	1.651.450.000	1.650.810.000

(*) Tiền đặt cọc thuê văn phòng chủ yếu là các khoản đặt cọc cho văn phòng tại số 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho nhân viên	358.300.152	502.006.068
Thuế nộp hộ cho khách hàng cá nhân	451.723	145.510
Thuế nộp hộ cho khách hàng tổ chức	22.065.349	8.711.445
Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp	37.724.938	36.211.730
	418.542.162	547.074.753

12/12/2013

12/12/2013

18 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Chi phí dịch vụ chuyển nghiệp phải trả	253.000.000	284.200.000
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	181.892.803	129.842.437
Lương tháng thứ 13	549.960.621	562.617.033
Chi phí phải trả khác	166.100.837	467.230.923
	1.150.954.261	1.443.890.393

19 Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán	375.000	12.494.000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	3.509.886.783	1.527.788.839
	3.510.261.783	1.540.282.839

20 Các khoản phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quỹ công đoàn	800.475.967	724.014.592
Trợ cấp thôi việc	132.200.750	137.565.750
Phải trả khác	3.803.188	1.378.207
	936.479.905	862.958.549

21 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần	Lỗi lũy kế	Quy dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
1 tháng 1 năm 2012	185.000.000.000	(154.733.598.997)	254.998.000	30.521.399.003
Lãi thuần	-	1.278.206.384	-	1.278.206.384
31 tháng 12 năm 2012	185.000.000.000	(153.455.392.613)	254.998.000	31.799.605.387
1 tháng 1 năm 2013	185.000.000.000	(153.455.392.613)	254.998.000	31.799.605.387
Lỗ thuần	-	(11.928.529.264)	-	(11.928.529.264)
31 tháng 12 năm 2013	185.000.000.000	(165.383.921.877)	254.998.000	19.871.076.123

22 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18.500.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Đã phát hành và thanh toán:				
Đầu năm	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cuối năm	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000

Trong năm, Công ty không có sự thay đổi trong cấu trúc các cổ đông. Danh sách các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phê duyệt chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VND	%
Bà Chu Đăng Ngọc Trinh	9.435.000	94.350.000.000	51,0
VinaSecurities Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VinaSecurities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VN Securities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
Saigon Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
VNS Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8
	18.500.000	185.000.000.000	100

23 Lãi trên cổ phiếu

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định bằng cách chia lãi/lỗ liên quan đến cổ đông của Công ty cho số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành trong năm.

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Lãi(lỗ) thuộc về cổ đông	(11.928.529.264)	1.278.206.384
Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
Lãi(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(645)	69

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.094.075.891	2.009.617.842
Doanh thu hoạt động tư vấn	6.761.821.280	31.517.330.452
Doanh thu khác	1.018.664.074	1.350.292.328
	12.874.561.245	34.877.240.622

25 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	665.944.242	482.610.655
Chi phí cho hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	87.424.413
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	15.288.859.097	21.654.400.918
Chi phí nhân công	6.374.117.603	11.919.770.780
Khấu hao và hao mòn	996.162.444	1.197.643.829
Các dịch vụ thuê ngoài	7.014.792.081	7.173.224.309
Chi phí khác	903.786.969	1.363.762.000
	15.954.803.339	22.224.435.986

26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.878.796.698	4.137.879.787
Dụng cụ văn phòng	270.725.933	266.687.012
Khấu hao và phân bổ	416.442.604	977.113.858
Chi phí thuê văn phòng	977.886.000	2.754.175.314
Dự phòng nợ khó đòi	1.881.167.500	800.000.000
Các dịch vụ thuê ngoài	1.333.387.849	1.095.783.347
Chi phí khác	813.603.904	1.454.373.082
	10.571.910.488	11.486.012.400

27 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định	-	19.000.000
Thu hồi khoản nợ phải thu đã xóa số (*)	1.723.397.500	-
Thu nhập khác	225.818	92.415.182
	1.723.623.318	111.415.182

(*) Trong năm vừa qua, Công ty đã xóa số khoản phải thu từ một khách hàng. Tuy nhiên, Công ty đã nhận tiền sau đó và ghi nhận khoản tiền đó là một khoản thu nhập khác.

28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Điều chỉnh giữa các khoản lãi/(lỗ) trước thuế và lãi/(lỗ) chịu thuế như sau :

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Lãi (lỗ) trước thuế	(11.928.529.264)	1.278.206.384
Chênh lệch vĩnh viễn	-	-
Chi phí không được khấu trừ	101.854.546	987.434.703
Chênh lệch tạm thời:	-	-
Sử dụng dự phòng nợ khó đòi trong năm	-	(555.111.194)
Chi phí trích trước trong năm	600.993.640	881.273.360
Chi phí trích trước năm trước thực hiện trong năm sau	(881.273.360)	(1.344.460.293)
Tạo cấp thời việc	(5.365.000)	137.565.750
Lỗ chưa thực hiện của năm trước công bố trong năm nay	(10.590.252)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.015.024	10.590.252
Lợi nhuận(lỗ) chịu thuế	(12.121.894.666)	1.395.498.962
Sử dụng lỗ mang sang trong năm	-	(1.395.498.962)
Lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (lỗ thuế) trong năm	-	-

Công ty không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì Công ty không có thu nhập chịu thuế trong năm.

Các khoản lỗ có thể chuyển sang để khấu trừ với thu nhập chịu thuế của các năm sau trong vòng 5 năm kể từ năm khoản lỗ này phát sinh. Giá trị thực tế của các khoản lỗ tùy kế có thể mang sang tùy thuộc vào kết quả của kiểm tra thuế được thực hiện bởi cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế được phép mang sang để trừ vào thu nhập chịu thuế các năm sau được thể hiện như sau:

Năm phát sinh	Quyết toán thuế	Lỗ được khấu trừ thuế ước tính		Chuyển lỗ	Hết hạn	Lỗ được khấu trừ thuế mang sang ước tính		Năm hết hạn
		VND	VND			VND	VND	
2008	Chưa quyết toán	58.937.761.166	(1.395.498.962)	(57.542.262.204)	-	-	-	2013
2009	Chưa quyết toán	31.535.116.931	-	-	-	31.535.116.931	-	2014
2010	Chưa quyết toán	35.953.429.593	-	-	-	35.953.429.593	-	2015
2011	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	-	26.950.628.766	-	2016
2013	Chưa quyết toán	12.121.894.666	-	-	-	12.121.894.666	-	2018
		165.498.831.122	(1.395.498.962)	(57.542.262.204)		106.561.069.956		

Công ty không ghi nhận bất cứ khoản thuế thu nhập hoãn lại nào từ các khoản lỗ và chênh lệch tạm thời trên do Ban giám đốc không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong vài năm tới để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai trước khi hết hạn.

29 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm kết thúc ngày	
			31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
			VND	VND
VinaCapital Group Ltd.	Cổ đông cũ	Thanh toán chi phí lương hộ Công ty	-	-
Asia Investment and Finance Ltd	Bên liên quan cũ	Phi môi giới	-	720.885
Vietnam Infrastructure Holding Ltd	Bên liên quan cũ	Phi môi giới	-	116.606.406
Vietnam Investment Property Holding Ltd	Bên liên quan cũ	Phi môi giới cho những cổ phiếu được niêm yết	-	160.787.331

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 bằng không.

30 Thủ lao Ban Giám đốc

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác có nhận khoản thù lao như sau:

	Năm kết thúc ngày			
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012		
			VND	VND
Lương	1.451.142.000	3.801.168.254		

31 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với số tiền như sau:

	Năm kết thúc ngày			
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012		
			VND	VND
Trong năm tiếp theo	906.425.000	3.347.620.000		
Trong vòng 2 đến 5 năm	-	814.905.000		
	906.425.000	4.162.525.000		

32 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 35. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường tài chính.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây.

32.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro về tiền tệ phát sinh từ cả hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư.

Độ nhạy cảm với rủi ro tiền tệ

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch mua dịch vụ từ nước ngoài mà chủ yếu được yết giá theo Đô la Mỹ hoặc Bảng Anh.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	USD	VND	USD	VND
Tài sản tài chính	3.030.702.104	-	6.954.671.954	496.784.610
Nợ phải trả tài chính	20.111.500	-	404.745.000	-
Rủi ro ngắn hạn	3.050.813.604	-	7.359.416.954	496.784.610

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam.

Giả định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 thay đổi +/- 1% (năm 2012: 1%). Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 12 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các công cụ tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái ký hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VND tăng giá so với Đô la Mỹ là 1% (năm 2012: 1%) khi đó sự tăng giá này có tác động như sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2013	VND	31 tháng 12 năm 2012	VND
Ảnh hưởng đến lãi (ổ) thuần	(30.105.906)	-	(65.499.270)	(9.935.692)
Vốn chủ sở hữu	(30.105.906)	-	(65.499.270)	(9.935.692)

Nếu VND giảm giá so với Đô la Mỹ là 1% (năm 2012: 1%) thì sẽ có cùng mức ảnh hưởng như trên nhưng trái chiều, với giả định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi, với giả định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi.

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

32.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	VND	VND	VND	VND
Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ				
Tiền và tương đương tiền	17.612.863.400	26.325.348.360		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.687.471.032	2.411.877.003		
	19.300.334.432	28.737.225.363		

Ban giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cả nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Nếu có

và với mức phí hợp lý. Công ty sử dụng các báo cáo xếp hạng tín dụng của khách hàng và đối tác từ nguồn đo bên thứ ba thực hiện. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác đáng tin cậy.

Ban giám đốc tin rằng các tài sản tài chính trên không bị suy giảm tại ngày báo cáo và có khả năng thanh toán tức, bao gồm cả một vài khoản quá hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số khoản phải thu không bị suy giảm giá trị bao gồm nợ phải thu hiện hành và đã quá thời hạn nợ tại thời điểm báo cáo. Thông tin về các khoản tài sản tài chính đã quá thời hạn nợ nhưng không bị suy giảm được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	VND	VND
Không quá 3 tháng	1.233.414.749	-
Từ 3 tháng đến 6 tháng	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	-	1.723.485.700
Hơn 1 năm	-	-
	1.233.414.749	1.723.485.700

Không có tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ cũng như các khoản vay có đảm bảo.

32.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

31 tháng 12 năm 2013	Trong vòng 6 tháng	Ngắn hạn 6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	Dài hạn trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	379.073.949	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước	418.542.162	-	-	-
Chi phí phải trả	1.150.954.261	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	3.510.261.783	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	804.279.155	-	132.200.750	-
	6.263.831.200	-	132.200.750	-

Cho mục đích so sánh:

31 tháng 12 năm 2012	Trong vòng 6 tháng	Ngắn hạn 6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	Dài hạn trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	789.285.791	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	847.074.753	-	-	-
Chi phí phải trả	1.443.890.393	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	1.540.282.839	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	725.392.799	-	137.565.790	-
	5.046.646.465	-	137.565.790	-

33 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính nợ tài chính

Do các công cụ tài chính đều là ngắn hạn và theo các điều khoản thương mại thông thường. Tại ngày kết thúc niên độ, giá trị còn lại của các tài sản tài chính và nợ tài chính được xem xét là xấp xỉ giá trị hợp lý. Chi tiết phân loại tài sản và nợ tài chính của Công ty được trình bày sau đây.

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính ghi lỗi theo giá trị hợp lý	-	-
Chi vay và các khoản phải thu	-	-
- Tiền và tương đương tiền	17.612.863.400	26.325.348.360
- Phải thu khách hàng (thuần)	1.233.414.749	1.723.485.700
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	453.721.139	688.118.203
- Các khoản phải thu khác	335.144	273.100
Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
	19.300.334.432	28.737.225.363

Nợ tài chính ghi nhận lỗ theo giá trị hợp lý

Các khoản nợ tài chính khác		
- Phải trả người bán	379.073.949	789.285.791
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	418.542.162	547.074.753
- Chi phí phải trả	1.150.954.261	1.443.890.393
- Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	3.510.261.783	1.540.282.839
- Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	719.890	719.890
- Phải trả khác	836.479.905	862.658.549
	6.396.031.950	5.184.212.215

34 Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nào ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty như được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 hay kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

35 Phê duyệt các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được thông qua bởi Ban Giám đốc và được phê duyệt phát hành vào ngày 13 tháng 3 năm 2014.

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tô Nga
Tổng Giám đốc

